拍手歌

PRIMARIA_C2_N1_06_L03
Pāishǒu gē
Canción de palmas · Clapping Song

歌 写 丛 深 六 熊 猫 九 朋 友 世 界
孔 雀 锦 雄 鹰 翔 雁 猛 灵 休

1 gē canción *song*

14 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 2

歌

gē gē gē gē gē

2 xiě escribir *write*

5 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 1

写

xiě xiě xiě xiě xiě

3 cóng matorral, espesura *thicket*

5 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 7-9

从

cóng cóng cóng cóng cóng

4 shēn profundo *deep*

11 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 3

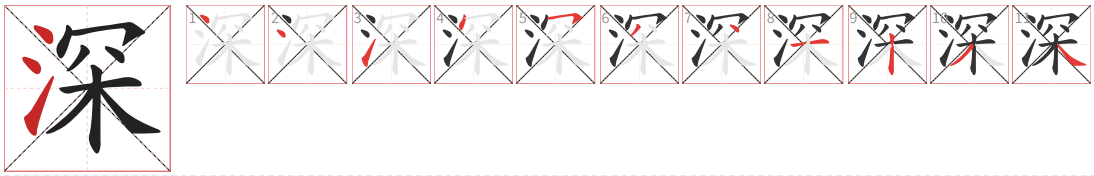

shēn shēn shēn shēn shēn

5 liù seis *six*

4 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 1

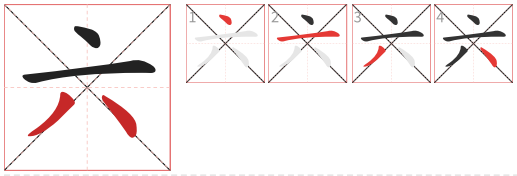

liù liù liù liù liù

6 xióng oso *bear*

14 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 4

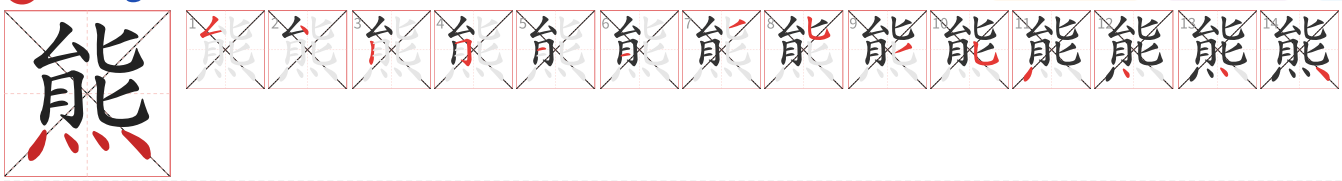

xióng xióng xióng xióng xióng

7 māo gato *cat*

11 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 2

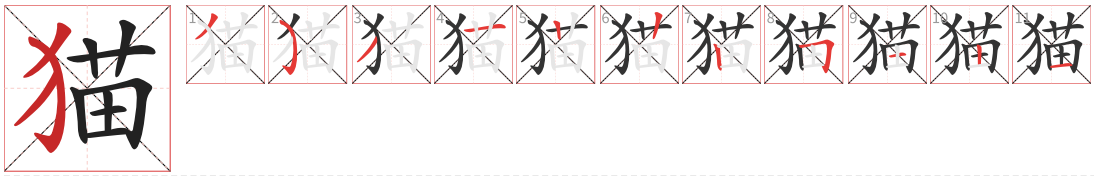

māo　māo　māo　māo　māo

8 jiǔ nueve *nine*

2 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 1

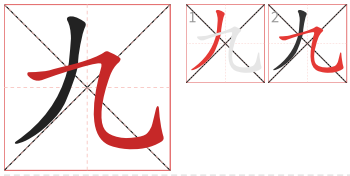

jiǔ　jiǔ　jiǔ　jiǔ　jiǔ

9 péng amigo *friend*

8 画 · trazos　部首 en rojo　HSK 1

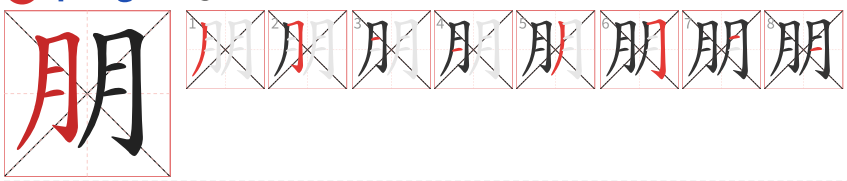

péng　péng　péng　péng　péng

10 yǒu amigo *friend*

4 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 1

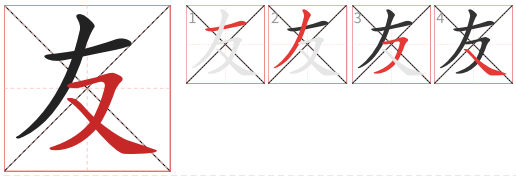

yǒu yǒu yǒu yǒu yǒu

11 shì mundo; generación *world; generation*

5 画 · trazos | HSK 3

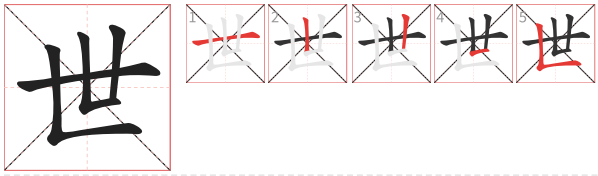

shì shì shì shì shì

12 jiè límite; ámbito *boundary; field*

9 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 3

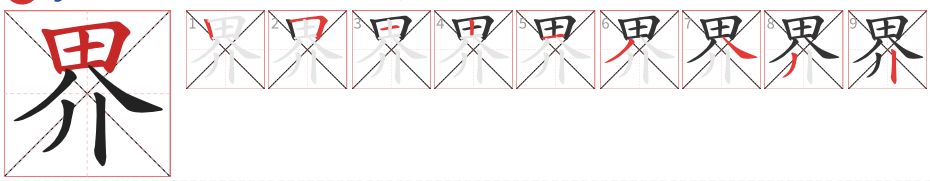

jiè jiè jiè jiè jiè

13 kǒng agujero *hole*

4 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

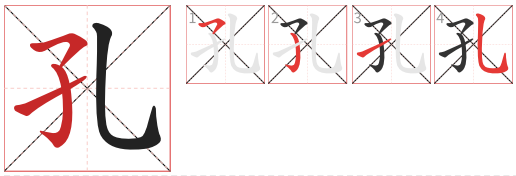

kǒng kǒng kǒng kǒng kǒng

14 què pájaro pequeño *small bird*

11 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

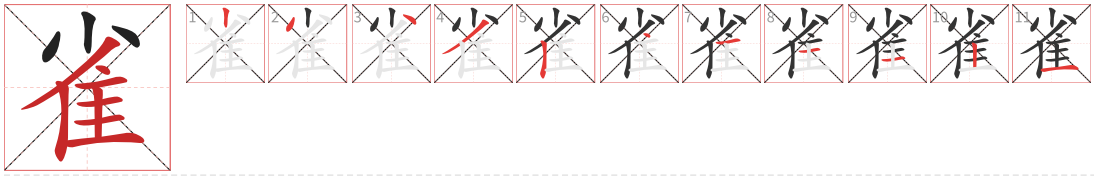

què què què què què

15 jǐn brocado *brocade*

13 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

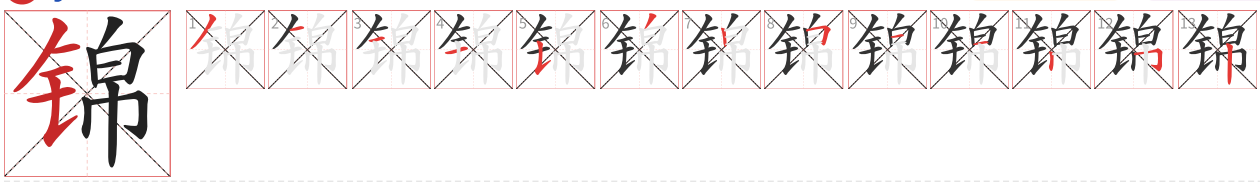

jǐn jǐn jǐn jǐn jǐn

16 xióng macho; heroico *male; heroic*

12 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 6

雄

xióng xióng xióng xióng xióng

雄 雄 雄 雄 雄

17 yīng águila *eagle*

18 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

鷹

yīng yīng yīng yīng yīng

鷹 鷹 鷹 鷹 鷹

18 xiáng planear, volar *soar*

12 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 7-9

翔

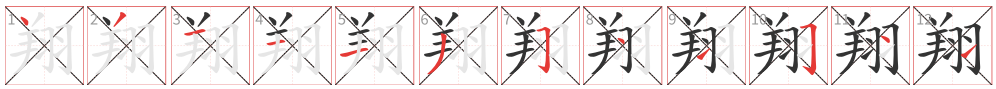

xiáng xiáng xiáng xiáng xiáng

翔 翔 翔 翔 翔

19 **yàn** ganso salvaje *wild goose*

12 画 · trazos HSK 7-9

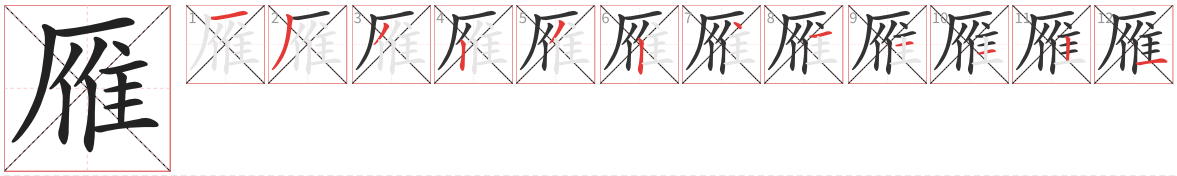

yàn yàn yàn yàn yàn

20 **měng** feroz *fierce*

11 画 · trazos 部首 en rojo HSK 7-9

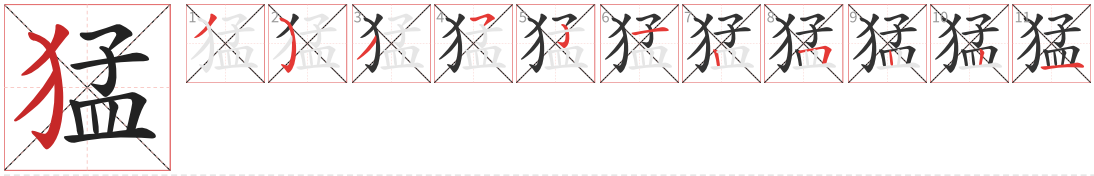

měng měng měng měng měng

21 **líng** ágil; espíritu *nimble; spirit*

7 画 · trazos 部首 en rojo HSK 5

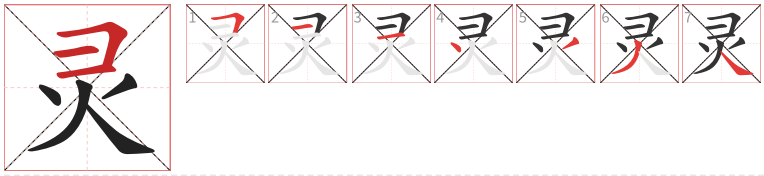

líng líng líng líng líng

22 **xiū** descansar *rest*

6 画 · trazos | 部首 en rojo | HSK 2

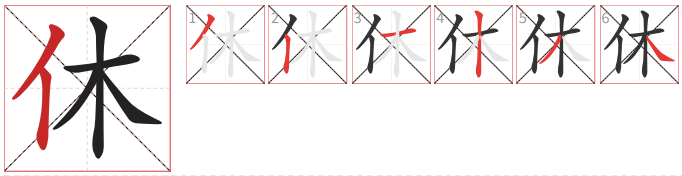

xiū xiū xiū xiū xiū